**2.1.2 Biểu tượng cổ mẫu -**

Văn bản không bao giờ tồn tại độc lập, tự trị mà là sản phẩm của vô số những mã, những diễn ngôn và văn bản trước đó được chồng xếp, kết nối, chuyển hoán, tương tác. Văn bản chính là một bức tranh khảm kết dính các trích dẫn và ghi chú (mosaics of citations), là âm vang dội lại từ nơi vô tận của các ý tưởng đã từng tồn tại từ bao đời. Có lẽ vì thế mà nền văn hóa nhân loại có mặt dù rất lâu, rất xưa nhưng chưa bao giờ vắng bóng trong các tác phẩm văn học. Từ sự hắt bóng trong những mơ mộng nghệ thuật có từ tác phẩm văn chương đầu tiên là thần thoại, những mảnh khảm ghép văn hóa ấy càng ngày càng thể hiện sức sống lâu bền và sự lan tỏa trong những tác phẩm văn học hiện đại. Qua đó, thể hiện một tư duy nối dài của vô thức tập thể qua các thời kì, giai đoạn cũng là cơ sở để khẳng định khả năng “biên soạn lại văn bản” từ kho nguyên liệu dồi dào, lấp lánh trí tuệ nhân loại ở người nghệ sĩ. Trên một tấm thảm được dệt từ vô vàn những trích dẫn của các yếu tố tiền văn bản, một sự thăng hoa giữa vô thức và hữu thức trong hoạt động sáng tạo của nhà thơ, nhà văn được phát lộ đã cho thấy sự hấp thụ những kinh nghiệm sẵn có cùng tư duy độc đáo làm nên phong cách của mỗi người. Tác phẩm ra đời vốn mang trong nó kí ức của nhân loại vừa là dấu ấn của người nghệ sĩ trong sự “viết lại” đã kích hoạt đường biên liên tưởng, khai mở trí tuệ và dẫn người đọc dạo trên một cách đồng ….

Tác phẩm khảm kết xây dựng lên những lâu đài ý tưởng dựa trên những mảnh vụn vỡ nát của những nền văn hoá đã tan loãng theo thời gian, dấu vết của cái nguyên khởi vì thế đã bị phủ lên bởi bao lớp ý niệm, tư duy mới của thời đại. Trong các thành tố của văn hóa, sự trích dẫn vào tác phẩm văn học mang nhiều sự chuyển dịch, biến đổi chính là cổ mẫu - vốn là biểu tượng lớn, xa xưa hơn cả. Cổ mẫu, một thuật ngữ do nhà tâm lý học phân tích - Carl Jung (1875 – 1961) phát hiện và đề ra đầu thế kỷ XX trong quá trình tìm hiểu về vô thức tập thể, nghiên cứu các huyền thoại, cổ tích, giấc mơ, tôn giáo, điều trị y học. *“Theo C.G. Jung, các mẫu gốc giống như những nguyên mẫu của các tập hợp biểu tượng ăn sâu trong vô thức đến nỗi chúng trở thành như một cấu trúc, như những ký tích, theo cách nói của nhà phân tâm học Zurich…Các mẫu gốc hiển hiện ra như những cấu trúc tâm thần gần như phổ biến, bẩm sinh hay được thừa kế, một thứ ý thức tập thể; chúng thể hiện qua các biểu tượng đặc biệt chứa đầy một công suất năng lượng lớn. Chúng đóng một vai trò động lực và thống nhất đáng kể trong sự phát triển nhân cách”* **(Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới**, **tr. 21**). Có thể nói, cổ mẫu là những biểu tượng lớn có cội nguồn từ xa xưa, thoát thai từ vô thức (chứ không phải ý thức) và là vô thức tập thể (chứ không phải vô thức cá nhân). Nói khác đi, cổ mẫu là hình tượng có giá trị bền vững và phổ quát, thoát thai từ vô thức tập thể. Dù thoát thai từ vô thức tập thể, nhưng cổ mẫu có tính tự trị của mình, bởi vì nó sinh ra từ một khởi nguyên độc đáo và một năng lượng đặc thù. Chúng có thể, vừa bổ sung trong dạng thức biểu tượng riêng của nó như một sự chuyển dịch mang ý nghĩa, vừa tham gia vào một tình huống có sẵn với những xung năng riêng và những tư tưởng riêng của chúng. Với những biểu hiện kép về chức năng, trong văn học, cổ mẫu luôn tương tác với những cổ mẫu khác, dệt nên một tấm thảm độc đáo về cuộc sống.

Với tư duy nghệ thuật mang tính đối thoại với tâm thức văn hóa nhân loại, thế giới thơ Nguyễn Bình Phương dung chứa những cổ mẫu nước, lửa, cây cỏ và đặc biệt là trăng trong chiều sâu của sự khám phá, để từ những ý nghĩa bản nguyên cấp cho nó mã mới lấp lánh chất trí tuệ trong niềm khao khát được thấu đạt bản chất sự sống trượt ra ngoài những “tiền định” về những chuẩn giá trị bị đóng băng của cái xưa cũ.

**\*NƯỚC**

Là nguyên tố có tuổi đời già nhất, ngay từ những tác phẩm văn học đầu tiên đã thấy sự xuất hiện của nước nhưng theo Bachelard, *do bản chất “nữ”, “đằm sâu”, “bền vững” “kín đáo”, “đơn giản” của mình, Nước thường hiện ra trước mắt con người ở phương diện bề mặt, như là cái phông trang trí, hơn là tiếng gọi cội nguồn thẳm sâu của nó. Vậy nên, theo G. Bachelard, đi tìm những “nét đẹp tư duy của nước”, ta phải xuyên qua các bề nổi để thấy bề sâu, xuyên qua trí tưởng tượng hình thức để khai mở trí tưởng tượng về nội dung”* (Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam). Đi từ hình tượng bề nổi đến hình tượng bề sâu của nước trong các tác phẩm văn học, có thể thấy ở đó có sự sống dậy phần nguyên thủy của nước trong vũ trụ cùng sự hòa nhập, khám phá cái bản thể cá nhân, mang biểu hiện của tâm lí con người.

Theo từ điển văn hóa thế giới, “dù Nước có muôn hình vạn trạng sao đi chăng nữa, ý nghĩa tượng trưng về Nước trong đời sống nhân loại vẫn quy về ba chủ đề lớn: nguồn sống, phương tiện thanh tẩy và trung tâm tái sinh” (theo Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới, tr.709).  “Nước là dạng thức thực thể của thế giới, là nguồn gốc sự sống và là yếu tố tái sinh thể xác và tinh thần, là biểu tượng của khả năng sinh sôi nảy nở, của tính thanh khiết, tính hiền minh, tính khoan dung và đức hạnh” (xx, tr. 710). Trong tầng sâu của vô thức tập thể, văn học Việt Nam có sự gặp gỡ với văn học thế giới về cổ mẫu nước, thoát thai từ các tác phẩm văn học dân gian. Ở đó, cổ mẫu nước vừa là những cổ mẫu chung của văn hóa nhân loại vừa là những cổ mẫu riêng của cộng đồng người Việt. Như khởi nguồn của mọi sự sống, ngay từ buổi đầu của nền tư duy còn sơ khai, nước đã là thành phần không thiếu làm nên bản mặt của sự sống nguyên sinh để cùng với Đất tạo thành biểu tượng kép vừa đan bện, vừa xoắn xuýt, khi tách rời. Có mặt trong các thần thoại *Đẻ Đất đẻ Nước, Con Rồng cháu Tiên*, *Chử Đồng Tử...*nước hiện diện trong cảm hứng về cái khởi đầu làm nên sự sống, đến với *Sơn Tinh Thủy Tinh, Quả bầu mẹ*, người Việt tư duy về nước còn mang nỗi ám ảnh với sức mạnh hủy diệt đáng sợ, vì thế họ có phần e dè khi đề cập đến nước như một lãnh địa bất khả xâm phạm. Nước thanh tẩy hóa giải tội lỗi, nỗi oan tình trong hình tượng Mị Châu hòa vào trong lòng biển để kết tinh thành viên ngọc châu trong sáng; là sự chứng thực cho mong muốn được thứ tha của Trọng Thủy trong hình ảnh giếng nước tưới qua ngọc châu càng thấy sáng trong hơn (*Mị Châu – Trọng Thủy*). Là dòng sông bao dung, dịu dàng ôm vào lòng nàng Mị Nương trầm mình rửa nỗi đau oan nghiệt từ sự ghen tuông mù quáng của người chồng (*Chuyện người con gái Nam Xương* – Nguyễn Dữ). Nước mang nghĩa tái sinh với dòng Tiền Đường sau bao lần Thúy Kiều gieo mình xuống sông tìm sự giải thoát và tiếp tục sự sống cho hết kiếp đoạn trường (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du). Đi vào tác phẩm văn học hiện đại, Nước không ngừng biến hóa linh hoạt trên những mảnh vụn vỡ của văn hóa nhân loại vừa mang những mảnh lấp lánh sắc màu lạ của cái cá biệt, mang tính hiện đại từ sự tư duy trên những trải nghiệm cá nhân và nghiệm suy về bản thể trong thơ Tản Đà, Hồ Xuân Hương, Trần Dần, Bùi Giáng, Nguyễn Quang Thiều, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp,…Trong sự suy tưởng về nước, các tác giả không chỉ nắm bắt nước về mặt hữu hình mà còn khai sâu vào mặt phi hình thái của nó trong các nguyên dạng: lụt, mưa, sương… Từ cái cổ mẫu mang giá trị gốc ban đầu, bằng phần vô thức trong sáng tạo bởi tư duy hiện đại của người nghệ sĩ, nước trong mỗi hình thái này đến lượt nó, lại có khả năng trở thành những biểu tượng và những cổ mẫu văn chương mới.

Trong thi giới Nguyễn Bình Phương, nước hiện diện trước hết ở nét mặt nguyên thủy - cội nguồn sự sống với “biểu tượng của tính thanh khiết, tính hiền minh, tính khoan dung và đức hạnh” [710]. Cổ mẫu Nước với những hình thái dòng suối, mưa trong thơ Nguyễn Bình Phương thường gắn với “em” trong hoài niệm về tình yêu đã qua, dẫu mang nỗi buồn “rưng rưng” về bóng hình xưa cũ vẫn lành tâm với những ý nghĩ thanh khiết, trong lành, mang sức sống hồi sinh những tâm hồn: “*Sau ý nghĩ về em có một dòng suối trong/ Dòng suối chảy giữa ban mai chim hót”* **(Ngợi ca);** “*Trang sách nhàu của tôi mưa ướt/ Em ngồi trong cổ tích có mưa”* **(Với người trong cổ tích).** Đó còn là sự dịu ngọt, chan hòa, làm tắm mát, xoa dịu những vết thương xưa: “*Cuối tình yêu có một cơn mưa/ Có đôi tay trần từ trời cao dịu dàng buông xuống/ Bóng xưa về trên cuống rưng rưng*” **(Hình cũ**); **“***Trong sự dày vò/ Tôi viết tên em lên cơn mưa nhỏ/ Em nhìn thật hiền/ Thế rồi văng vẳng cả thời hoa niên/ Thế rồi không đêm bông trăng vẫn nở/ Muôn trùng muôn nơi”* **(Rượu một mình).** Hình tượng em – “nàng thơ” trong thi giới Nguyễn Bình Phương gợi về mối tình mong manh, dù đã rời xa nhưng cũng là nơi để cái tôi hoài niệm ấy nương vào tìm thấy cảm giác ngọt ngào, bình yên, cổ mẫu nước trong hình thái phi hữu hình “sóng nước” đã thể hiện sự trinh nguyên, thuần khiết, êm dịu ấy:*“Những bông quỳnh lộng lẫy trong đêm/ Áp vào ta bao nhiêu niềm trinh bạch/ Em áp vào tôi những sóng nước dạt dào của kênh rạch miền Tây”* **(Một mùa hè mọi thứ áp vào nhau).**

Mang ý nghĩa của sự thanh tẩy, Cổ mẫu nước dưới nguyên dạng mưa trở thành biểu tượng khơi gợi sự lay thức thẩm mĩ trong thơ Nguyễn Bình Phương. Kinh Veda (cội gốc của giới Bà La Môn và là suối nguồn của nền văn minh Ấn Độ), hơn một ngàn năm trước công nguyên, từng vang lời ngợi ca “dòng nước mang lại sự sống, sức mạnh và sự thanh tẩy: Hỡi những dòng nước hồi sức cho đời/ Hãy mang lại cho chúng tôi sức mạnh/ Sự cao cả, niềm vui, cảnh mộng!…/ Hỡi những dòng nước, xin hãy cuốn đi cái tội lỗi này, dù lớn hay nhỏ mà tôi đã phạm, cái điều không hay mà tôi đã gây cho ai đó, câu thề nguyện dối trá mà tôi đã thốt ra [, tr 710]. Cựu ước và tiếp đó là Tân ước của người Do Thái giáo và Kito giáo cũng không ngừng ngợi ca vẻ đẹp của nước. Những cuộc gặp gỡ quan trọng trong Kinh Thánh thường diễn ra bên giếng nước. Nước lưu giữ những điều linh thiêng, những hoan lạc kì thú. Hành trình của người Do Thái tìm về miền đất hứa cũng là hành trình tìm đến dòng nước thiêng – nước Thanh tẩy. Và với Nguyễn Bình Phương, khi đến Tịnh Tâm - Huế, xứ sở văn hóa thiêng liêng u trầm, nước hiển hiện trong thơ mang ý nghĩa thanh tẩy những bụi bặm đời thường để người đọc được ngắm nhìn khuôn mặt kinh thành Huế ở chiều sâu văn hóa ẩn dưới những lớp trầm tích của thời gian. Hay đó còn là những giọt mưa thiêng lành tẩy rửa cho những tâm hồn đang vì bộn bề mưu sinh mà nhắm nghiền mắt trước những khoảng tĩnh thanh khiết của miền tâm giới: “*Mở mắt/ Đã Tịnh Tâm/ Mưa gợi những đường cong hiển lộ/ Vậy là Huế làm anh ngờ ngợ […] Mở mắt/ Đã Tịnh Tâm/ Mưa gợn cong cong/ Sông cũng gợn/ Xa xa súng thần công và biển/ Và chút gì mảnh khảnh trong đêm* **(Chớp mắt Huế).** Cùng với đó, Mưa với ý nghĩa của sự xóa sạch, mông lung mang đến sự lạnh lẽo, trống trải, mênh mang khi thức dậy miền kí ức tuổi thơ xưa: “*Con sáo tuổi thơ em theo chị vào thuyền/ Ngùn ngụt bờ bên nhà người mưa trắng/ Suốt đêm cha soi đáy rượu tìm mình*” (… ). Mưa cuốn trôi xóa nhòa bao dĩ vãng, cuốn đi vinh quang ảo vọng một thời, và đời cũng như mưa – “tuồng như sống cũng chỉ là rơi”, sẽ còn lại gì sau những cuốn trôi xa của dòng đời:*“Mưa vẫn sa trùng trùng/ Ướt tuổi tên vua chúa/ Ướt xuyên qua những mánh lới bập bùng/ Hư không và mái tôi cùng ướt* […] *Những buông rơi ê a đâu chỉ để ê a/* *Đời như mưa bao sa sẩy mệt nhoài* **(Miêu tả những ngày mưa).** Gạn lọc hết những vui buồn trần thế, mưa thanh tẩy tâm hồn để khi đối diện cùng cái chết, vẫn an lòng vì những kết tinh trong khiết của một đời:*“Vĩnh biệt mùa hè con đường đi ngược/ Vĩnh biệt phút khổ đau khi đối thoại với thầy/ Vĩnh biệt ánh trăng góc vườn héo rũ/ Vĩnh biệt những quả chuông/ Ta cắt dây/ Ngàn vạn giọt mưa rơi xuống”* **(Vĩnh biệt)**

Chút thoáng buồn của tình yêu, kí ức theo những cơn mưa trôi mất để đối mặt và sực tỉnh mình vì những lo âu của phận đời, Thơ Nguyễn Bình Phương mang nỗi ám ảnh từ vô thức cộng đồng trong nỗi bất an về sự hủy diệt của cổ mẫu nước ở nguyên dạng biển. “…nước gây chết chóc. Trong Kinh Thánh, những trận nước dâng cao báo trước những thời kì thử thách. Nước tràn ngập khắp nơi là biểu tượng của đại họa” [713]. Quyền lực, chức danh là điều gây nên nỗi lo âu trong đời khi chưa có được và cả khi phải mang nó mỗi ngày, nhà thơ giãi bày nỗi ưu phiền vì bi kịch “lưu đày” hiện sinh ấy: *“Một ngày cái chức không đâu bỗng vỗ nên thành biển/ Biển xanh đen vàng vây cá mập giương buồm/ Đêm đảo cánh xoay muôn đường ngàn hướng/ Sáng ra hoa đại rụng ơ hờ/* **(Gửi những khổ sở).** Những “khổ sở” ấy theo cả vào những giấc ngủ đêm “*Và biển khuya mất ngủ/ Vỗ ì ầm ì ầm bên gối/ Mây đêm bay về phía chân trời/ Chân trời run rẩy sáng*” **(Thật xa xôi).**

Nhưng không chỉ có cảm hứng về nguồn tìm sự thanh lọc, hướng về hiện tại với dự cảm bất an, cổ mẫu nước trong thi giới Nguyễn Bình Phương còn gắn với những suy tưởng. Những cơn mưa từ miền nội tâm, thế giới của vô thức dẫn dắt những giấc mơ thầm kín thoáng hiện. Cái lảng bảng, êm nhẹ như nhung mềm của mưa phùn gợi những giấc mơ trong suốt, bồng bềnh: *“Những con chim ngủ yên trong mặt trăng bằng nước/ Mưa phùn bay giấc mơ màu ngọc”* (Tháng 11); mưa hay ảo ảnh thời gian làm vụt sáng những giấc mơ êm “*Hãy dìu cô gái đồng trinh/ Quán xưa mưa về thoang thoảng/ Những con chim già ngủ mơ/ Giấc mơ lập lòe phát sáng”* **(Thác)**; Và đặc biệt, cặp biểu tượng hủy diệt – tái sinh, hiền hòa – dữ dội trong cổ mẫu nước được gợi lại đã giúp nhà thơ thể hiện nhu cầu nhận thức về cuộc sống. Nước mang hình hài những cuộc đời, số phận trong thế giới phồn tạp: “*Nước: Khuôn mặt phù thũng/ Con mèo chửa hoang đi tìm nơi ở cũ/ Cặp môi người chết oan/ Con đại bàng già gặp con sẻ nâu hiếu chiến/ Nước: Nòng súng đen ngòm hát ru đứa bé lên ba ngủ/ A ha vui thay/ Nước ơi nước tim mày đập ở đâu/ Mắt mày nhìn ở đâu/ Tai nghe ở đâu/ Xưa một dòng nhỏ hiền hòa/ A ha…* **(Thái Nguyên).** Nước không còn mang khuôn mặt phản chiếu nét mặt cuộc sống hiền hòa mà dung chứa những ngỗn ngang, phức điệu của hiện thực nhiều mảnh ghép. Đó là cuộc đời và nhà thơ trên cái “bè hiện sinh” đã mang đến cho nước diện mạo của “đời” chứ không chỉ ở vẻ mặt thiên nhiên.

Cùng với mưa, sương cũng xuất hiện khá nhiều mang những ám gợi sâu sắc trong thế giới thơ Nguyễn Bình Phương. Sương cũng giống Mưa nhưng tinh tế nhiều hơn, là hiện thân cho thiên ân hồi phục sự sống. “Nước tuôn ra từ tim, làm toàn bộ con người bên trong tràn ngập sương thần thánh” – Calliste II Xanthopoulos [ ; tr.840]. Những giọt Sương đó được Người Kitô giáo xem là mồ hôi hòa máu Đấng cứu thế làm nở những bông hồng. Cũng theo Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới, Sương còn là mồ hôi của trời đất, là nước bọt của các thiên thể (Pline), là sương trời trả lại cuộc sống cho những hài cốt (người Do Thái), là sương trăng làm sáng mắt và đạt tới sự bất tử (người Trung Hoa – những tiên ông ở đảo Ho-tcheou đã nuôi dưỡng mình bằng không khí và sương, Hoàng đế Vũ nhà Hán hứng sương vào cốc ngọc thạch để uống). Sự rơi sương dịu ngọt là dấu hiệu kết hợp hài hòa của Trời và Đất (Lão Tử). Và sau hết, đặc biệt trong ngôn ngữ nhà Phật, thế giới Sương gắn liền với sự Chân ngộ triết lý đạo.

Là sản phẩm kết tinh từ tạo hóa, sương thể hiện cái nhìn trong suốt, minh tuệ của Nguyễn Bình Phương về thế giới trẻ thơ – sinh ra từ tạo hóa và tô màu cho tạo hóa: “*Chú bé là ta/ Ta là quầng sương mịn/ Chít vành tang cho cây/ Ta phả xanh vào lá thì lá hát/ Ta phả đói vào bàn chân thì bàn chân đứng dậy”* **(Ru)**. Và gợi nhiều nhục cảm hơn cả chính là sương gắn với em – “thiên ân hồi phục sự sống” trong vẻ đẹp thuần khiết mong manh, ẩn hiện, đầy khao khát “*Mơ theo mưa mưa dắt anh đi/ Gặp trên bến cũ/ Khóe miệng sương mù”* **(Chớp mắt Huế).**

Với triết lí nhà Phật, sương được xem là biểu tượng về cuộc đời, chốn phù sinh có đó mất đó, đi qua cái mong manh của phận người, cuộc trần ai chỉ như một ảo ảnh. Khi xưa, vào thế kỉ …, thi sĩ thiền Basho đã từng rơi lệ khi cầm trên tay nắm tóc mẹ để lại và mặc niệm về cõi người “*Giọt lệ trào nóng hổi – tan trên tay tóc mẹ - giọt sương thu*”. Tịnh tâm thấu đạt cõi sống, thơ Nguyễn Bình Phương như tiếng nói vỗ về: *“Nhuốm gót theo ôi đầm sương là sương/ Mỗi vòm lá bạt ngàn con mắt khóc/ Nín đi nào, nín đi trời đất/ Ngoài lặng im mọi thứ hóa lu mờ”* **(Cái bóng). Và** khi không thấu đạt giá trị sống, cái vẻ uyên nguyên của sự sống trong sương không còn nữa, chỉ còn lại cái mù mờ, khờ khạo của những rượt đuổi, bị cầm tù vì những ảo ảnh trần gian, cuộc hiện sinh cho thấy những cái chết vô hình trong cuộc sống vô vị “*Những người ngớ ngẩn tìm nhau nơi sương/ Những con mèo đốm nâu tìm rắn”* **(ngỏ lần 3)**;“*Có dòng suối chảy trên những tầng rễ/ Có góa phụ chít khăn bằng sương*” **(không đề).**

**\*LỬA**

Lửa cũng là một mẫu gốc mang sức ám ảnh lớn trong nhiều thi phẩm  
của Nguyễn Bình Phương. Cùng với “nước”, “lửa” trở thành một  
biểu tượng kép trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng nhiều dân tộc trên thế giới. Việc bảo vệ lửa thiêng trải rộng từ La Mã cổ đại đến Angkor, từ phương Tây sang đến phương Đông. Về ý nghĩa vật chất, Lửa mang biểu tượng của sự **tẩy uế tái sinh** trong Đạo Kito và Đạo giáo với hình ảnh “chúa Kito tái sinh cơ thể bằng cách đi qua lửa lò của xưởng rèn”, “người theo Đạo giáo bước vào lửa để tự giải phóng thân phận mà con người phải chịu đựng” [545]. Mặt khác lửa còn mang biểu tượng cho sự **tàn phá, thiêu hủy.** Về ý nghĩa tinh thần, Mircea Eliade ghi nhận đặc tính hai mặt của lửa: “lửa có nguồn gốc có thể là thánh thần, có thể là ma quỷ. [từ điển biểu tượng, tr. 547]**.** Cùng với đó, “ngọn lửa thiêng của đạo Hindu mà Đức Phật thay bằng ngọn lửa bên trong, nó đồng thời là tri thức xuyên suốt, là sự giác ngộ và hủy bỏ cái *vỏ bọc ngoài*”. Đó là ngọn lửa có khả năng tiêu trừ mọi vọng tưởng, phóng chiếu con người về cõi cực lạc – ngọn lửa “tam muội” của Phật giáo: “*Phóng tam muội hỏa quang thiêu trừ/ Chứng đắc nhập vô dư Niết Bàn”.* Gaston Bachelard (người tiên phong cho khuynh hướng *Phê bình mới* ở Pháp) nghiên cứu về cổ mẫu lửa xuất phát từ phức cảm Prométhée thì cho rằng lửa là một hiện tượng mang tính xã hội, hay chính xác hơn, ở lửa có sự giao thoa giữa cái tự nhiên và cái xã hội, trong đó cái xã hội bao giờ cũng chiếm phần hơn. Mặc khác, từ truyền thuyết, nhà triết học Hy Lạp Empédocle leo lên miệng núi lửa để gieo mình, Bachelard bàn về **sự mộng mơ** của lửa. Khác với cách giải thích thông thường về  
nguồn gốc của lửa, Bachelard đã lý giải lửa dưới góc nhìn phân tâm  
học. Đó là sự cọ xát, bốc lửa dục tình của thân thể. Từ những đặc điểm  
của lửa, Bachelard đã tìm thấy sự gần gũi, tương đồng gợi đến vấn đề  
dục tính, lòng ham muốn, sự say mê, tình yêu của con người: lửa lòng, lửa thù, lửa hận, lửa yêu, lửa tham, lửa dục. Lửa được đưa vào văn bản văn học như một biểu tượng đa nghĩa khơi gợi sự tìm tòi, giải mã của người đọc. Người Việt có tín ngưỡng tôn thờ lửa với niềm chiêm bái, ca tụng thiêng liêng, đó là ngọn lửa thiêng mang đến sự ấm no, sung túc mà từ đó có tục thờ ông Táo trong nhà. Lửa đi vào sinh hoạt, trạng thái, cảm xúc của con người với đủ đầy sắc thái cung bậc, đó còn là ngọn lửa của những thử thách “lửa thử vàng, gian nan thử sức” và là hấp lực gây nên bao đam mê, tội lỗi: “cơ thể bốc lửa, đôi môi bỏng chảy”…)

Là nhân tố khởi nguyên của văn minh nhân loại, chứa năng lượng tạo sinh cũng như nước, lửa mang ý nghĩa cho cái khởi đầu uyên nguyên nhất. Trong đó, có cái uyên nguyên nào tuyệt đối trong ngần bằng lọc qua lăng kính trẻ con: “*Không giày không áo quần/ Trẻ con ùa ra từ mẹ/ Mẹ trăng tết bằng rơm bị cháy*” **(Cho người Thái Nguyên).** Cùng với thế giới trẻ con, những người điên là nhân vật dành nhiều sự quan tâm của tác giả trong khát vọng “thăm dò tiềm thức” ở con người, nơi mọi thứ đều được tri nhận bằng cái nhìn bản nguyên nhất mà không chịu sự chi phối bởi bất kì quan niệm xã hội nào cũng như mọi ý niệm quy chuẩn làm suy mòn nhận thức. Đó là ngọn lửa thức ngộ bừng sáng đầy minh triết “đồng thời là tri thức xuyên suốt, là sự giác ngộ và hủy bỏ cái *vỏ bọc ngoài*”: “*trong kí ức người điên/ Đêm đêm lửa chập chờn tìm kiếm/ Những bức tường màu lam”* ***(Tâm trạng ngày);***  “*Đêm ấy gái làng nhìn trăng buồn rười rượi/ Đêm ấy đám người điên/ Khơi lên ngọn lửa hoang lạnh lẽo/ Đêm ấy những hàng cây đại thụ/ Long rễ và héo rũ”* (***Giờ sinh***); Cổ mẫu lửa trong thơ Nguyễn Bình Phương thường gắn với đêm. Hay đêm chính là môi trường chứa những xung năng dữ dội tự bên trong, trong cái tĩnh lặng của đất trời về đêm, ngọn lửa bùng cháy sáng hay cái xung lực tiềm tàng chất chứa vụt lên. Ngọn lửa lóe sáng – giây phút khai mở cho trí tuệ, thỏa sức bay vào thế giới sáng tạo để nghe chuyển động của vạn vật trong thế giới tự nhiên, một sự héo rũ, chao đảo, rơi rụng, trì nặng và xô đẩy nhau: “*Lập tức vầng trăng xòe lửa vỡ hai đầu, đâu đó những quả đổi héo rũ, đâu đó tiếng cốc nghiêng/ Tiếng nước rơi/ Mây vẩn đầy trời. Bầy nghê đã cười xô vào dĩ vãng”* (**Trò thiêng**). Đứa con tinh thần ra đời trong ngọn lửa thiêng của Đấng sáng thế lộng lẫy, ánh sáng chiếu soi để tri nhận minh tường thời khắc bùng nổ của trực giác, tâm linh.Mang trong nó sự âm ỉ của những xung năng từ bên trong, lửa mang sức mạnh tiềm tàng và đêm khai mở cho sự cựa quậy càng lúc càng trở nên dữ dội “ *Đêm giấu lửa/ Lòng bàn tay rực cháy/ Bao vu vơ tắt lim bên đường/ Đi và nhớ/ Đi nghe trong tưởng tượng/ Những lối mòn mất hút giữa vùng khuya”* (**Biền biệt**). Cùng cổ mẫu đất – vốn mang tính tĩnh tại, trong khoảng không tưởng như tĩnh lặng là sự sôi sục, dữ dội tiềm tàng của sự sống bên trong, đó còn là gì mà không phải là biểu tượng của lửa tái sinh: “*Hè phố vắng thành khoảng trống của thơ/ Gạch ngói rền vang bao cỗ máy/ Những đứa trẻ rã rời nhìn bóng mình chạy nhảy/ Lửa từng cuộn gầm gào trong lòng đất” (***Miêu tả những ngày nắng**).

Càng sợ hãi trước lửa, Người Việt càng tôn thờ ngọn lửa thiêng. Nhưng không chỉ lo âu trước ngọn lửa tàn phá, hủy diệt, vốn là hấp lực gây nên bao đam mê, tội lỗi, đứng trước lửa con người luôn mang nỗi bất an về cuộc đời: *“Kinh thành sinh ra em/ Mang trong mình ngọn lửa chờn vờn* (**Thiêng**). “Em” của cuộc sống đô thị lấp lánh sắc màu nhưng tiềm tàng trong đó sự hủy diệt đáng sợ của nhiều giá trị. Chạy đua theo thứ ánh sáng văn minh rừng rực “chờn vờn” ấy, đến lúc nào đó con người tự hủy hoại rất nhiều điều.

Mặc khác, cổ mẫu lửa trong thơ Nguyễn Bình Phương còn là biểu tượng cho những khao khát về những giấc mơ đẹp, ngọt ngào : “*Những buổi chiều lá bay quanh mình/ Một người đi chơi vơi như lửa/ Ta rụt rè thắp ngọn đèn xưa/ Lời thì thầm của em sáng lại”* (**Những chiều mở**). Đó không còn là ngọn lửa của hủy diệt, những hiểm nguy khôn lường mà người Việt hằng né tránh kiêng dè, lửa trong thi giới Nguyễn Bình Phương mang sức ấm, sức nóng dịu nhẹ, thắp sáng niềm mơ về thế giới nơi em đã làm vụt sáng niềm tin, lan tỏa sự ấm áp an lành trong tâm hồn.

**\*CÂY CỎ**

Có thể nói, ngoài nước, lửa vốn là cổ mẫu vừa mang tâm thức nhân loại vừa có những sáng tạo riêng của Nguyễn Bình Phương, cây cỏ trong thơ ông đã thể hiện yếu tố cội nguồn văn hóa cổ xưa được phủ lên lớp màu tư duy mới của thời đại. Cổ mẫu cây cỏ vốn “là biểu tượng của sự sống trong tiến hóa liên tục, trong sự vươn lên về phía trời…Mặt khác, nó cũng được dùng để biểu thị tính tuần hoàn của biến hóa vũ trụ: sự chết và sự tái sinh; [**141].** “Cây cỏ cũng tượng trưng cho sự biểu hiện của năng lượng dưới nhiều dạng thức khác nhau, như quang phổ mặt trời phân tích thành nhiều màu khác nhau. Được coi là dạng biểu hiện của sự sống, cây cỏ không thể tách khỏi nước, cũng như khỏi mặt trời” [**147**].

Bên cạnh những câu thơ khiến người đọc như rơi vào mê trận của những rối mù về đời sống tâm linh, bị dẫn dụ trong hiện thực “cậm cam”, “lam chướng” u huyền, nhiều câu thơ của Nguyễn Bình Phương lại mang đến cảm giác dịu dàng, êm ái bởi chất trong sáng, tinh khôi của tình yêu đã mất. Cổ mẫu cỏ cây trong thơ ông gắn liền với nhân vật em - biểu tượng cho vẻ đẹp nguyên sơ, nồng nàn, trinh trắng của người con gái: “*Chạm vào cỏ trắng/ Se sẽ hiện về […] Em nắm tay nhỏ nhẹ cúi đầu/ Cỏ trắng ơi cỏ trắng/ […] Cỏ trắng theo mưa/ Em rời cỏ trắng/ Dòng ngựa buồn chậm chạp nối nhau đi*” (**Khuya nào**). Và còn là cái mát dịu của tâm hồn khi: “*Em xõa tóc làm cây ru con người thôi khóc/ Ru miên man qua nhập nhoạng chân trời/ Chìm trong sắc cỏ nụ cười/ Ngàn sau lam chướng còn ngời mơ em…”(***Khúc ru**) .

Ở Nguyễn Bình Phương không có cái tình yêu nhục cảm, rên xiết, dữ dội mà cứ thấm vào lòng người cái men say ngây ngất của ngày xưa, cái miên man còn sót lại của ngày cũ. Cái đã qua nhưng không hẳn đã mất, dư vị tình yêu chạm nhẹ giăng mắc làm tưới mát tâm hồn và phục sinh sức sống: “*Sẽ tấu lên những cọng cỏ xanh khuây khỏa/ Một lần yêu một lần hồ hởi như mơ/ Một lần yêu người yêu tí tẹo”* **(Chốn xa người).** Để trong hoài niệm về em, nhân vật trữ tình đã tìm thấy sự tái sinh màu nhiệm dẫu cho bị vây trùng bởi những khắc nghiệt, héo tàn của thời gian, cuộc đời: *“Em sẽ cầm bàn tay anh khô héo/ Băng qua hồ băng qua dải bùn đen/ Chậm rãi hàng cây về xanh lại/ Xanh liên miên”* (**Hình ảnh cuối cùng**).

Và cả trong dự cảm về tương lai, sắc xanh cỏ đã nói lên bao điều hi vọng, đó là gì không phải là biểu tượng của cổ mẫu cây cỏ “bậc đầu tiên của sự sống, tượng trưng trước hết cho sự sinh sôi nảy nở liên tục, luồng năng lượng bất tận của sự sống” [147]: “ *Ngày mai vào cỏ/ Cỏ trả ít xanh/ Xưa đi với lá/ Lá cho thêm cành”* **(Những ngày cô quạnh** ). Khi nói về cư dân châu thổ Sông Hồng đã gắn cả cuộc đời mình cho những nhọc nhằn của cuộc sống mưu sinh, nhà thơ thể hiện niềm tin tưởng về sự thay màu cuộc sống. Hành trình lao động cần cù kiên tâm sẽ mang đến sự sống dồi dào, bất tận: “*Đêm đêm, cây cối trong vườn kiên trì/ Xanh lại, mơ ước của họ đêm đêm cũng ú ớ/ Xanh theo, những vì sao cuối thu là ngày càng nhòa nhạt”* (**Những cư dân vùng châu thổ sông Hồng) .**

Cỏ cây trong thơ Nguyễn Bình Phương làm sống lại tâm hồn của nhân vật trữ tình trong hồi ức về em, giúp chữa lành những vết thương xưa và hơn cả là niềm tin về sự tái sinh kì diệu của cuộc đời. Nhân vật trữ tình theo đó nương vào quá khứ để tìm thấy chốn bình tâm, làm an yên, thanh lọc, dịu mát tâm hồn. Cái đẹp trong khiết, tinh khôi đã đánh thức trong nhà thơ những gì đẹp đẽ nhất và như vậy hành trình tìm thấy mình nguyên khôi chưa bao giờ tạm đứt mạch trong thơ Nguyễn Bình Phương dẫu có đứng trước ngọn cỏ yếu mềm hay hàng cây xanh miên man bất tận.

Nhưng trong đời sống thực tại “suy tàn” với nhiều chống chếnh, bất an, cỏ cây trong thi giới Nguyễn Bình Phương còn mang ý nghĩa của sự héo rũ, tàn tạ: “*Cỏ xác xơ như tóc/ Tóc như cây mùa rơi”* **(Với người trong cổ tích).** Sự rơi rụng, rối bời của hiện thực sống và cũng là cái nhìn đầy “hiện sinh” tỉnh táo không “tô hồng” trước cuộc đời ở nhà thơ. “*Gót sen hồng đang nở giữa trời đông/ U uất những khoảng vắng trên đồng/ Hài tóc ấy sao dễ tàn hơn cỏ”* (**Tháng mười một).** Hình ảnh cỏ hiện lên trong tương quan so sánh với tóc, hài – những ẩn dụ của vẻ đẹp nữ tính đã làm nổi bật sự mong manh của nhan sắc nói riêng, cái đẹp nói chung và trong đó là cái nhìn khắc khoải buồn thương trước cái khắc nghiệt của cuộc đời.

Nhưng cái độc đáo trong việc sử dụng hình ảnh cỏ cây chính là trên mạch ngầm lan thấm trong tư duy thơ thuộc kí ức nhân loại về những biểu tượng đã định hình, Nguyễn Bình Phương đã cấp thêm cho cỏ cây những ý nghĩa biểu tượng mới và tự nó tạo ra những cổ mẫu mới trong sáng tạo văn chương. Cây – cái tĩnh tại và bóng âm soi xuống dòng đời là nhân chứng sống còn sót lại sau những suy chuyển của đời người, ấy là gạch nối nối liền quá khứ - hiện tại làm thức dậy nỗi niềm xưa, để day dứt hơn trong đời sống hiện tại: “*Những cô gái đến với anh/ Rồi lặng lẽ ra đi/ Họ mang theo chút buồn làm kỉ niệm/ Chỉ còn lại bóng những hàng cây/ Anh biết mình dần dần khô hạn* (**Hình ảnh cuối cùng**). Theo đó, với miền nội tâm nhiều “u uất” ở nhà thơ, cái cây in bóng xuống hồ còn là biểu tượng cho những hối lỗi trong đời người. Ấy là tiếng nói của lương tri, của cái bóng âm nhiều trăn trở, mang mặc cảm sám hối và khao khát được phục sinh những phẩm chất cao đẹp của tâm hồn: *“Cây phượng ven hồ nhịu hình và ngã/ Kéo theo bao hối lỗi trong đời”* **(Chân dung khi trống trải).**

**\* TRĂNG**

Một trong những hình ảnh tạo được hiệu ứng thẩm mĩ và gây ám ảnh người đọc trong thơ Nguyễn Bình Phương đó chính là trăng.“Trăng – vú mộng muôn đời của thi sĩ” (Xuân Diệu), tự cổ chí kimhình ảnh trăng luôn là đối tượng được nhiều thi nhân ở mọi thế hệ, mọi thời đại lĩnh hứng, miêu tả dưới nhiều bình diện khác nhau. Ở mỗi nhà thơ, trăng mang một vẻ đẹp, một nỗi niềm riêng. Lí Bạch - nhà thơ yêu trăng với cái chết trở thành huyền thoại và nâng lên thành cái đẹp thi thơ mà nhân loại thường nhắc - “Tróc nguyệt đài” (đài vớt trăng). Trăng trong thơ Nguyễn Du gợi tình, gợi cảnh “*Vầng trăng vằng vặc giữa trời/ Đinh ninh hai miệng một lời song song*”. Trăng trong thơ Xuân Diệu đem lại cảm giác bâng khuâng nhẹ nhàng: “Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá/ Ánh sáng tuôn đầy các lối đi..”. Còn với trăng trong thơ Hàn Mặc Tử là cả một thế giới đầy bí ẩn, dị thường. Trăng có lúc được ẩn dụ, lúc được nhân hóa làm cho nó mang một phong cách độc đáo và khác lạ: “*Trăng nằm sòng soãi trên cành liễu*/ *Đợi gió đông về để lả lơi”*(**Bẽn lẽn**); “*Tôi dìm hồn xuống một vũng trăng êm / Cho trăng ngập trăng dồn lên tới ngực”* (**Hồn là ai**)…Trăng như là trung tâm điểm để cho các thi sĩ khai thác, đào bới dưới nhiều góc cạnh khác nhau. Sự xuất hiện của trăng trong các sáng tác của tác giả đã cho thấy điểm gặp gỡ hay vết hằn trong tâm thức nhân loại “dấu vết bàn cổ” là điều hiển nhiên trong sáng tạo nghệ thuật để qua trăng biểu đạt suy nghĩ, tâm trạng, xúc cảm của nhà thơ.

Xuất phát từ những đặc tính tự nhiên, là thiên thể ban đêm, trăng thường gợi nên “hình ảnh cái đẹp, và cả ánh sáng trong khoảng mênh mông tăm tối” [937]. Trăng trong thơ Nguyễn Bình Phương trước hết hiện lên với vẻ đẹp của ánh sáng tự nhiên, thiên thể của vũ trụ rót xuống trần gian vẻ tươi mát, hiền hoà: *“Không còn nơi cho hoa rụng/ Trăng thì vẫn sáng như xưa*” (**Thanh tĩnh**). Đó còn là vẻ đẹp nguyên sơ, tinh khôi trong đôi mắt trẻ thơ: “*Mặt trăng tết bằng rơm bị cháy”.* Và là thực thể của đêm“phức hệ biểu tượng thuộc trăng và vô thức gắn đêm với các yếu tố nước và đất, mang tính chất lạnh và ẩm ướt” **[940]***,* trăng gợi về sự mướt mát, tắm gội thanh trong những tâm hồn: “ *Trăng giấu mình trong một cơn mưa/ Mưa nhẹ mưa non hơn búp lá”* (**Đi đêm I**); dẫu có trong sự lạnh lẽo, cô đơn của cõi lòng, nhân vật trữ tình vẫn tìm được chốn an yên, bình dị ở trăng để neo hồn mình còn hơn cả mọi hương sắc rực rỡ trên đời: “*Với một chút e dè trong buổi tối đông dài/ Em là chiếc gối ru tôi ngủ/ Gió không mang đến hương thơm của nắng/ Mà mang đến một ánh trăng”* **(*Con đường bí mật*)**

Mang biểu tượng của cái đẹp đồng thời là tượng trưng cho thiên tính nữ “trăng là âm, so với mặt trời là dương: nó thụ động, thu nhận” **[937],** trong thi giới Nguyễn Bình Phương trăng gắn với em, với tình yêu dịu ngọt. “*Anh theo sông tìm đến những mùa trăng/ Trong mùa trăng rất nhiều vầng trăng lạ*” **(*Giấc ngủ nắng*).** Đó là cái đẹp viên mãn mang đây xung lực và không bao giờ chiếm hữu được trọn vẹn nên mỗi thời khắc lại thấy nó bí huyền, mê hoặc. Và dẫu khi không còn, dư vị tình yêu ấy cũng đủ đắp bồi cả thời hoa niên, trăng là hiện thân về “em” thật hiền lành, dịu dàng, tràn trề sinh lực và khai mở những niềm riêng không bao giờ vơi cạn:“*Trong sự dày vò/ Tôi viết tên em lên cơn mưa nhỏ/ Em nhìn thật hiền/ Thế rồi văng vằng cả thời hoa niên/ Thế rồi không đêm bông trăng vẫn nở/ Muôn trùng muôn nơi”* (**Rượu một mình)**

Trăng khai sáng, trăng hiền hòa nhưng trăng còn là biểu tượng của nỗi cô đơn, trống trải. Trong văn học Việt Nam từ trung đại đến hiện đại, không thiếu những câu thơ, bài thơ thể hiện nỗi cô đơn, lẻ loi của con người khi đối diện trước trăng. Có “vầng trăng xẻ làm đôi” trong ca dao đã tái hiện lại trong nỗi niềm của Thúy Kiều khi chia tay Thúc Sinh đầy lạnh lẽo, đơn chiếc “*Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường”*, Cả với nhà thơ của tình yêu, sự sống như Xuân Diệu cũng từng thốt lên rằng: “*Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời,”* vàvầng trăng lạnh gây nhiều ám ảnh trong nỗi đau thương, mặc cảm về số phận của chàng thi sĩ bất hạnh mà tài hoa Hàn Mạc Từ : *Trăng lạnh quá, ánh trăng không sáng mấy*/ *Cho nên chăn chiếu vẫn so le”.* Mang cảm thức đó trước thực thể thiên nhiên – trăng, Nguyễn Bình Phương đã không ít lần tự sự về nỗi cô đơn, trống trải của lòng mình, trăng sáng rõ, tỏ tường càng khắc sâu thêm khoảng trống của “hai ta”: “*Trăng sáng quá hai ta thành lạnh/ Tôi với mình chưa biết nằm mơ”* **(Cho người Thái Nguyên).** Càng cô đơn càng sợ hãi, trăng hiển lộ đời sống âm bản của con người trong nỗi sợ rất “hiện sinh” khi nhìn thấy bóng âm của mình “*Trong giấc ngủ xa vời có một ánh trăng/ Trong ánh trăng một ngọn đèn nho nhỏ/ Sáng ngập ngừng nỗi sợ đời tôi”* (**Nỗi sợ**). Có khi còn là ám ánh sợ hãi về những mất mát, chia lìa trong biểu tượng trăng “là thiên thể lớn lên, nhỏ đi, rồi biến mất, có cuộc sống tuân thủ qui luật của sự tiến triển, sự sinh thành và sự chết… trăng mang một số phận thống thiết cũng như số phận con người…” **[936] –** *Người ta nhẹ bỏ ta đi êm ru/ Mang theo bí mật ngàn năm hơi thở nhẹ/ Bản di chúc anh viết trên sương mờ/ Với nét chữ nhàu nhàu của cỏ:/ Tôi là người không thể hình dung/ Gánh trên vai những điều quá nặng/ Người đi nhẹ đi xa hơn trăng* **(Người)**

Nhưng cái gây ám ảnh hơn cả trong thơ Nguyễn Bình Phương chính là nhà thơ đã tìm thấy cái hình tượng để thực hiện cuộc thể nghiệm “xa thân” nơi trăng. Bởi trăng mang biểu tượng của cái gì đó siêu thoát bên ngoài mà con người không thể vươn tới. “Trăng cũng là biểu tượng của chiêm mộng và của vô thức, là những giá trị ban đêm” [940]. Cùng với cái siêu thức, trí tưởng tượng, mộng mơ, khả năng thụ cảm trổi dậy, có một tiếng nói khác trong thơ Nguyễn Bình Phương, một phiên bản khác của người thơ trong khát vọng tìm thấy tha nhân được tĩnh lặng, thanh tân qua biểu tượng trăng “*Anh đã tới chỗ ấy/ Đã gặp cái vầng trăng mươn mướt của anh/ Nó ngồi đó, một mình, không cô đơn/ nhưng tràn trề tĩnh lặng/ Nó tự sáng hay em làm nó sáng”* (**Nói với em từ trống trải***).* Phiên bản sống mới mang vẻ nguyên khôi như trăng đã đánh thức con người suy ngẫm, lựa chọn về cách sống: “*chỉ thoảng nghe từ trăng: - Không tham không oán hận*” (**Từ đồng hồ chờ trên máy tính**). Sự thanh lọc tâm hồn khi đứng trước trăng hay hình tượng trăng chính là phiên bản đẹp đẽ từ sự phân thân trữ tình của chính nhà thơ khi sống dậy phần vô thức đề làm nên chất thơ lảng bảng, mơ hồ và đa nghĩa.

Đặc biệt, trăng – phương tiện “thăm dò tiềm thức” đã làm nên câu thơ đầy sáng tạo của Nguyễn Bình Phương. Cái tạng trôi dạt, đề cao đời sống tâm linh và cõi vô thức đã khiến tác giả nhìn thấy trăng như một đối tượng siêu thoát bên ngoài bản thể khao khát tìm thấy cái bí huyền, sâu thẳm, cái uyên nguyên trong nội tâm mà lặn dò không ngừng “*Qua con mắt khép hờ/ Mặt trăng đi thẳng vào giấc mơ/ Cuối đường gặp một ban mai bàng bạc (…) Trong giấc ngủ mộng mị/ Trăng không thể bay ra”*. Cuộc dò tìm ra bản thể không hề dễ dàng và khó đạt được đích cuối bởi chính cái tôi tha nhân lại bị mắc kẹt trong chính bản thể mình. Khát vọng khẳng định nhân vị đã thực chứng nhưng cũng đầy niềm đau: khát vọng – tuyệt vọng – và vì mãi mãi là khát vọng!

Không chỉ mang vẻ đẹp hiền hòa, thanh tĩnh, vẻ nguyên sơ mơ mộng đánh thức cái mĩ cảm ưa cái đẹp mong manh khoảnh khắc và gợi những khao khát về sự thanh lọc tâm hồn, trăng đã đánh thức ở Nguyễn Bình Phương tất cả - trăng làm thức dậy cái siêu thức, trí tưởng tượng, tâm thần, mộng mơ, “*các xung lực bản năng của chúng ta. Đấy là phần nguyên thuỷ đang ngủ trong ta, còn sống động trong cái tưởng tượng, nó nhào nặn cảm xúc sâu xa của chúng ta. Đấy là cảm xúc của con người sâu kín trong ta buông mình theo niềm say đắm thầm lặng của khu vườn kín đáo của mình, (…) theo cơn cuồng say của bản năng, thả mình vào cơn lên đồng của một run rẩy sống, nó cuốn tâm hồn thất thường, lang bạt, phóng đãng, ngông cuồng viễn vông của mình đi, phó mặc cho phiêu lưu..”.* Do đó, đến với cổ mẫu trăng trong thi giới Nguyễn Bình Phương, người đọc không chỉ nhìn thấy dấu vết cội nguồn mà con khai mở những liên tưởng từ hồn thơ với khát vọng tìm về “cõi lạ” trên cái nền vô thức tập thể - kho tàng trí tuệ, văn hóa tiềm tàng quý giá của nhân loại.

Cổ mẫu trong thơ Nguyễn Bình Phương đã khẳng định đặc tính di truyền của yếu tố“phi ý thức thời tiền sử”, những “vết tích bàn cổ” từ trong quá khứ xa thẳm loài người trong tiềm thức con người thời hiện đại. Ở đó, trên cái nền của yếu tố gốc rễ, những kí hiệu cất giấu bản nguyên hiện thực, một sự “biên tập lại” một cách ý thức hay vô thức từ nhà thơ với tư duy liên văn bản đã tạo nên vô vàn những ý nghĩa khởi nguyên và cả phái sinh từ các cổ mẫu mưa, lửa, cỏ cây và trăng. Giải mã những biểu tượng cổ mẫu trong thi giới Nguyễn Bình Phương đã góp phần vén bức màn bí mật trong chiều sâu vô thức của nhà văn để thấy tiếng gọi ngàn xưa ẩn sâu lớp trầm tích thời gian vẫn tiềm tàng sức sống mãnh liệt. Một sự in hằn viên miễn và nhà thơ là người vừa mang những mã di truyền của cái nguyên thủy vừa sáng tạo nên những ý nghĩa biểu tượng mới trên tâm thức con người hiện đại. Các cổ mẫu trong thơ Nguyễn Bình Phương có vai trò rất lớn trong việc chuyên chở những suy tư, cảm thức, khát vọng, mặc cảm…của tác giả cũng như con người thời đại. Và tại tín hiệu của cái ngàn xưa, được trích dẫn trên “mạng lưới” văn bản, với tầm hiểu biết văn hóa nhất định, mỗi người đọc lại sáng tạo lên những ý nghĩa mới của văn bản thơ.